

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 209 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 04 tháng 12 năm 2017

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê chuẩn Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, với những nội dung sau:

I. PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2018

1. Phương hướng chung

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, triển khai hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng để thu hút và khơi thông dòng vốn cho đầu tư phát triển; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp; tích cực chuẩn bị các điều kiện để khởi công các dự án lớn, trọng điểm nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ cao. Tiếp tục tạo đột phá trong đổi mới, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội, thực hiện tốt các mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành quản lý hành chính nhà nước; bảo đảm quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 15% trở lên trong trường hợp dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn có sản phẩm thương mại từ quý II năm 2018 với công suất bằng 43% công suất thiết kế (tương đương 3,5 triệu tấn sản phẩm); GRDP bình quân đầu người đạt 1.950 USD; cơ cấu các ngành kinh tế

trong GRDP: nông, lâm, thủy sản chiếm 12,6%, công nghiệp - xây dựng chiếm 44,1%, dịch vụ chiếm 37,9%; thuế sản phẩm chiếm 5,4%. Trường hợp dự án Lộ hóa dầu Nghi Sơn chưa có sản phẩm thương mại, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7% trở lên; GRDP bình quân đầu người đạt 1.823 USD; cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: nông, lâm, thủy sản chiếm 13,4%, công nghiệp - xây dựng chiếm 43,1%, dịch vụ chiếm 39,7%; thuế sản phẩm chiếm 3,8%.

- Sản lượng lương thực giữ ở mức 1,6 triệu tấn.
- Tổng giá trị xuất khẩu đạt 1.950 triệu USD.
- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt 103.000 tỷ đồng.
- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 21.817 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 13.142 tỷ đồng.
- Thêm 01 huyện, 42 xã đạt chuẩn nông thôn mới (bình quân chung mỗi xã đạt 16 tiêu chí).

- Thành lập mới 3.000 doanh nghiệp.

b) Về xã hội

- Tốc độ tăng dân số dưới 0,65%.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 40%.
- Số bác sỹ/vạn dân đạt 9 bác sỹ.
- Số giường bệnh/vạn dân đạt 28,7 giường.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 78%.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên tổng số dân đạt 84,9%.
- Giải quyết việc làm cho 66.000 lao động (xuất khẩu 10.000 lao động).
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 64% (có bằng cấp, chứng chỉ đạt 23% trở lên).
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2,5% trở lên (theo chuẩn mới).
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia: 63,9%.
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu: 3%.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 53,03%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch: 91%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh: 93%.
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn: 73%.
- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn: 98%.

d) Về an ninh trật tự

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự: 70%.

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo)

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

1.1. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và xây dựng nông thôn mới, hướng đến phát triển nền nông nghiệp xanh, hiệu quả và bền vững. Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tích tụ ruộng đất, sản xuất quy mô lớn theo chuỗi giá trị.

Chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, đàn vật nuôi gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chế biến; mở rộng các vùng sản xuất thâm canh như lúa, mía, ngô, rau an toàn, cây ăn quả, cây thức ăn chăn nuôi; tích cực rà soát, chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả sang các cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn; khuyến khích chuyển đổi chăn nuôi truyền thống sang chăn nuôi tập trung gắn với bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, an toàn; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển chăn nuôi, nhất là các dự án quy mô lớn; đấu nối với Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm trình Thủ tướng Chính phủ thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Triển khai thực hiện hiệu quả chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; phấn đấu trồng mới 10.000 ha rừng tập trung; khuyến khích phát triển các mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả, cây lâm sản ngoài gỗ với khai thác rừng bền vững; tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế đầu tư, bảo vệ rừng; tiếp tục phát triển vùng luồng thâm canh, rừng nguyên liệu; đẩy mạnh công tác quản lý rừng, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Đẩy mạnh phát triển thủy sản gắn với chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP; thực hiện tốt chính sách phát triển thủy sản nhằm hiện đại hóa, cơ giới hóa trong khai thác, nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ; nâng cao năng lực của lực lượng kiểm ngư để giám sát, thực thi pháp luật trên biển và hỗ trợ ngư dân sản xuất.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng chương trình xây dựng nông thôn mới; huy động, lồng ghép các nguồn vốn trong xây dựng hạ tầng nông thôn mới; phấn đấu năm 2018 có thêm 01 huyện, 42 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

1.2. Khẩn trương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn, làm cơ sở huy động nguồn lực cho đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế; tạo điều kiện thuận lợi nhất để các dự án đã hoàn thành năm 2017 đi vào sản xuất ổn định trong năm 2018, đặc biệt là dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn; đồng thời, tranh thủ sức lan tỏa của nhà máy lọc hóa dầu để đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án chế biến sản phẩm sau lọc hóa dầu, công nghiệp phụ trợ; thu hút các dự án công nghệ cao vào Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng.

Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp trọng điểm; khuyến khích các nhà máy phát huy tối đa năng lực hiện có, đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng sản xuất; chủ động đấu nối, làm việc với các tập đoàn, tổng công ty có doanh nghiệp thành viên đóng trên địa bàn tỉnh để được giao tăng chỉ tiêu năm 2018, nhất là các doanh

nghiệp có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của tỉnh. Phối hợp chặt chẽ với các nhà đầu tư, doanh nghiệp để hỗ trợ hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đầu tư; đồng thời, thực hiện tốt các cam kết của tỉnh về mặt bằng, cấp điện, cấp nước, hạ tầng ngoài hàng rào để khởi công các dự án khi đủ điều kiện.

Thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại; đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; quan tâm giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, khuyến khích các cơ sở tiểu thủ công nghiệp di chuyển vào các cụm công nghiệp tập trung để hạn chế ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

1.3. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành dịch vụ, ưu tiên phát triển nhanh các ngành, lĩnh vực tỉnh có lợi thế và có giá trị gia tăng cao như: du lịch, vận tải, thương mại, giáo dục, y tế chất lượng cao, công nghệ thông tin.

Đẩy mạnh phát triển thương mại nội địa gắn với thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; thực hiện kích cầu tiêu dùng nội địa, tổ chức hội chợ thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp đưa hàng về nông thôn; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án siêu thị, hạ tầng thương mại lớn. Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, thực hiện tốt chính sách khuyến khích xuất khẩu. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, giữ ổn định thị trường; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch; khai thác hiệu quả các tour du lịch kết nối các khu, điểm du lịch với các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trong và ngoài tỉnh. Quan tâm đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành du lịch; xử lý nghiêm các hành vi gian lận, vi phạm quy định về quản lý giá tại các khu, điểm du lịch. Tạo thuận lợi cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển du lịch, nhất là các dự án du lịch khu vực ven biển, du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái; sớm khởi công xây dựng các dự án phát triển du lịch quy mô lớn.

Khai thác hiệu quả Cảng hàng không Thọ Xuân; khuyến khích, hỗ trợ các hãng hàng không nghiên cứu, mở mới đường bay trong nước, trước mắt là đường bay từ Thanh Hóa đi Đà Nẵng, Phú Quốc, Lâm Đồng; đấu nối chặt chẽ với Bộ Giao thông Vận tải và các cơ quan liên quan để đưa Cảng hàng không Thọ Xuân vào quy hoạch cảng hàng không quốc tế; nghiên cứu mở đường bay Thanh Hóa - Singapore. Quan tâm phát triển các lĩnh vực dịch vụ phục vụ KKT Nghi Sơn.

1.4. Các tổ chức tín dụng thực hiện tốt chính sách tiền tệ, tín dụng của Trung ương trên địa bàn; tăng cường huy động vốn, đa dạng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu vay vốn của người dân và doanh nghiệp; điều chỉnh cơ cấu tín dụng, mở rộng nguồn vốn tín dụng cho các chương trình, dự án thực hiện mục tiêu tái cơ cấu kinh tế và 5 lĩnh vực ưu tiên; tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình kết nối doanh nghiệp với ngân hàng, các chính sách hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp.

1.5. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; thực hiện có hiệu quả “3 đồng hành” và “5 hỗ trợ” đối với doanh nghiệp; cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. Tiếp tục cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các công ty nông lâm nghiệp, phát triển hợp tác xã.

1.6. Nâng cao chất lượng các buổi gặp gỡ, đối thoại định kỳ với cộng đồng doanh nghiệp; thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh về thanh tra chuyên ngành, kiểm tra doanh nghiệp.

2. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; thu hút và khơi thông dòng vốn cho đầu tư phát triển

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp trong các nghị quyết của Chính phủ, quyết định, kết luận, kế hoạch hành động của UBND tỉnh về cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao các chỉ số thành phần; phần đầu năm 2018, các chỉ số phản ánh năng lực cạnh tranh của tỉnh đứng trong top 10 của cả nước.

Hoàn thành rà soát, cập nhật Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040; điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn và các đề án, quy hoạch khác, bảo đảm chất lượng, làm cơ sở để vận động, thu hút đầu tư.

Rà soát danh mục dự án đã ký cam kết đầu tư, phân theo từng lĩnh vực, nhà đầu tư và giao nhiệm vụ cụ thể cho các ngành làm nhiệm vụ đầu mối, có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết thủ tục đầu tư, sớm triển khai thực hiện dự án; tạo thuận lợi để sớm khởi công một số dự án lớn, như: Nhiệt điện Nghi Sơn II, tuyến đường bộ ven biển, đường bộ cao tốc, quảng trường biển Sầm Sơn; rà soát, cập nhật danh mục dự án kêu gọi đầu tư đến năm 2025, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, của nhà đầu tư và nhà tài trợ; tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch theo hướng cụ thể, chi tiết đến từng dự án, từng nhà đầu tư. Khuyến khích thực hiện các dự án theo hình thức đối tác công tư, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư các dự án xã hội hóa.

Thường xuyên cập nhật thông tin từ các nhà đầu tư, nhà tài trợ để có kế hoạch tiếp cận, quảng bá và kêu gọi đầu tư vào tỉnh. Phối hợp chặt chẽ với các nhà tài trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án ODA, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, làm cơ sở lập báo cáo nghiên cứu khả thi, văn kiện dự án.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công, trong đó tập trung chỉ đạo quyết liệt, giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án trọng điểm như: tuyến đường bộ ven biển, đường từ TP Thanh Hóa nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn; đường vành đai phía Tây TP Thanh Hóa, các dự án hạ tầng trong Khu kinh tế Nghi Sơn, Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng. Tích cực thu hồi vốn tạm ứng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công của tỉnh.

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch cải cách hành chính; tập trung cải cách, tạo đột phá trong giải quyết thủ tục hành chính, nhất là thủ tục liên quan đến đầu tư, đất đai, môi trường, đảm bảo thuận lợi nhất cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt chức năng của Trung tâm hành chính công các cấp.

3. Tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, tạo sự chuyển biến căn bản trong thu hồi nợ đọng thuế; khai thác hiệu quả các nguồn thu từ quỹ đất và khoáng sản, tạo nguồn cho đầu tư phát triển

Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp tăng thu, tập trung thu đúng, thu đủ, kịp thời các nguồn thu ngân sách; nắm chắc đối tượng và nguồn thu ở các lĩnh vực, ngành nghề và địa bàn, phân loại cụ thể để có biện pháp thu cho từng đối tượng; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện kê khai thuế qua mạng. Rà soát toàn bộ các dự án để yêu cầu các đối tượng thực hiện nghiêm nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; kiên quyết thu hồi các khoản nợ đọng theo quy định, đồng thời công bố công khai các doanh nghiệp nợ đọng thuế; không cho các đơn vị nợ đọng thuế tham gia đấu thầu, đấu giá các dự án mới khi còn nợ tiền nộp ngân sách; không giải quyết các trường hợp xin miễn, giảm tiền thuê đất nếu không thuộc đối tượng miễn, giảm theo quy định. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện các hành vi trốn thuế, chuyển giá, tránh thất thu ngân sách nhà nước.

Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất; đẩy mạnh thăm dò, xác định trữ lượng mỏ khoáng sản để đấu giá, giao quyền khai thác khoáng sản để tăng nguồn thu ngân sách. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc tham mưu xác định giá đất, chi phí đầu tư hạ tầng gắn với đất, bảo đảm sát với giá trị thị trường; kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi trục lợi, gây thất thoát ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án có sử dụng đất.

Kiểm tra, rà soát các dự án đã được giao đất, cho thuê đất có tiến độ chậm, vi phạm quy định của pháp luật về đất đai, các dự án không thực hiện ký quỹ bảo đảm đầu tư để thu hồi đất, giao cho các nhà đầu tư có năng lực triển khai thực hiện; rà soát, điều chỉnh giá thuê đất, tạo sự hấp dẫn để thu hút đầu tư.

Quản lý chặt chẽ việc sử dụng ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; các cấp ngân sách chủ động xây dựng phương án dự phòng xử lý trường hợp khẩn cấp; chỉ đạo các địa phương rà soát tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản, xây dựng phương án cụ thể để xử lý, nhất là xử lý nợ đọng xây dựng nông thôn mới.

4. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội, thực hiện tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với công bằng xã hội

4.1. Thực hiện tốt các giải pháp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống; mở rộng hợp tác, phát triển với các tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước, tạo tiền đề hình thành, phát triển thị trường khoa học công nghệ; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp công nghệ và dịch vụ khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh.

4.2. Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn; thực hiện tốt đề án nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; triển khai thực hiện hiệu quả chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non;

nghiên cứu xây dựng cơ chế xã hội hóa đầu tư các trường tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh việc sắp xếp lại trường lớp học các cấp; giải quyết dứt điểm tình trạng thừa, thiếu giáo viên; quản lý chặt chẽ công tác cán bộ ngành giáo dục, hoạt động liên kết đào tạo, dạy thêm học thêm, các khoản thu đầu năm học.

4.3. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị tại các bệnh viện, chuyển giao kỹ thuật điều trị chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến dưới. Tăng cường y tế dự phòng, không để dịch lớn xảy ra; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra chất lượng vệ sinh ATTP; từng bước giải quyết vướng mắc trong thanh toán BHYT. Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Bệnh viện Ung bướu và sớm triển khai thực hiện các dự án đầu tư xã hội hóa bệnh viện theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ; triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương nâng cao tự chủ cho các bệnh viện về tài chính, tổ chức biên chế, hoạt động chuyên môn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các bệnh viện vệ tinh.

4.4. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; hoàn thành đề án phát huy giá trị truyền thống của con người Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH và hội nhập quốc tế để triển khai thực hiện; tổ chức kỷ niệm 600 năm Khởi nghĩa Lam Sơn; chuẩn bị các điều kiện để tổ chức kỷ niệm 990 năm Danh xưng Thanh Hóa; nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, báo chí; duy trì và phát triển thể dục thể thao quần chúng, tổ chức thành công Đại hội TDTT cấp tỉnh lần thứ VIII, hướng tới Đại hội TDTT toàn quốc, phấn đấu nằm trong top 4 cả nước.

4.5. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo bền vững, phấn đấu năm 2018 giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều 2,5% trở lên; sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và chế độ, chính sách đối với người có công; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động, bảo đảm an toàn lao động; giải quyết tốt tình trạng nợ BHXH, đình công ở các doanh nghiệp.

5. Tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp bảo vệ môi trường. Rà soát, phân loại các cơ sở, doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường; quản lý chặt chẽ các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường. Huy động, lồng ghép hiệu quả nguồn vốn để khắc phục các sự cố ô nhiễm môi trường; thực hiện tốt cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, cảnh báo, bảo vệ môi trường biển, các lưu vực sông, nhà máy, cơ sở công nghiệp có nguy cơ cao ô nhiễm môi trường.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về tài nguyên, môi trường; rà soát, hoàn thiện các văn bản quy định về quản lý tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; rà soát, hoàn thiện các quy định, quy chế trong công tác bồi thường GPMB; tập trung chỉ đạo quyết liệt, tạo chuyển biến căn

bản trong công tác GPMB; đẩy nhanh tiến độ GPMB phục vụ thi công các công trình, dự án và tạo quỹ đất sạch cho thu hút đầu tư. rà soát các dự án đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án và các dự án khai thác, chế biến khoáng sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; lồng ghép các nội dung về phòng chống, giảm nhẹ thiên tai vào kế hoạch phát triển các ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp; huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư các dự án chống biến đổi khí hậu, đầu tư hệ thống cảnh báo thiên tai, bão lũ, triều cường tại các khu vực có nguy cơ cao. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai.

6. Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; các lực lượng vũ trang nắm chắc tình hình cơ sở, nhất là các địa bàn trọng điểm, tuyến biên giới, trên biển, chủ động xử lý các tình huống, không để bị động bất ngờ. Thực hiện tốt kế hoạch tuyển quân, công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng; nâng cao hiệu quả thực hiện các đề án về bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ an ninh biên giới, giải quyết tình hình tội phạm và tệ nạn ma túy.

Tăng cường đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn xã hội, không để tội phạm gia tăng. Giải quyết tốt các vấn đề bức xúc, như: hoạt động tôn giáo trái phép, di cư tự do, buôn bán ma túy, khai thác khoáng sản trái phép, xe ô tô chở quá tải. Thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông; chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống cháy nổ.

7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường phòng chống tham nhũng, lãng phí

Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; kiện toàn, quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức các sở, ban, ngành cho phù hợp với quy định của Trung ương và của tỉnh; nghiên cứu xây dựng các quy định trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước. Các ngành, các cấp, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, khẩn trương xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế, yếu kém nêu trên, tạo chuyển biến thật rõ nét trong thực hiện nhiệm vụ được giao năm 2018. Hoàn thành việc sáp nhập, thành lập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước; tăng cường kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị gắn với xử lý trách nhiệm của người đứng đầu nếu việc tham mưu, đề xuất, xử lý công việc chậm, chất lượng kém và sai quy định; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cơ chế chính sách. Tiếp tục quản lý chặt chẽ công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước; thực hiện tốt lộ trình tinh giản biên chế theo kế hoạch.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho Nhân dân; thực hiện thanh tra theo kế hoạch, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, không chồng chéo; nâng cao chất lượng công tác phòng chống tham nhũng; thực hiện tiếp dân theo quy định, giải quyết kịp thời, hiệu quả đơn thư, khiếu nại, tố cáo, các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh ngay từ cơ sở, không để khiếu kiện đông người, vượt cấp./.

Nơi nhận:

- TTr Tỉnh uỷ, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa;
- Các Ban của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

Phụ biểu: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2017, KẾ HOẠCH NĂM 2018
(Trọng hợp dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn chưa có sản phẩm thương mại)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH		Ước TH 2017/TH 2016	Ước TH 2017/KH 2017	KH 2018/Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	80.825	90.503	88.165	94.355	109,08	97,4	107,0
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	13.634	13.971	13.911	14.280	102,03	99,6	102,7
	+ Nông nghiệp	"	10.958	11.034	11.083	11.275	101,1	100,4	101,7
	+ Lâm nghiệp	"	936	1.079	984	1.040	105,1	91,2	105,7
	+ Thủy sản	"	1.741	1.858	1.845	1.965	106,0	99,3	106,5
	- Công nghiệp và xây dựng	"	35.380	41.957	39.561	42.801	111,8	94,3	108,2
	+ Công nghiệp	"	21.038	25.715	23.394	24.550	111,2	91,0	104,9
	+ Xây dựng	"	14.342	16.242	16.167	18.251	112,7	99,5	112,9
	- Dịch vụ	"	28.196	30.365	30.942	33.433	109,7	101,9	108,1
	- Thuế sản phẩm	"	3.615	4.210	3.750	3.840	103,7	89,1	102,4
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	119.541	141.872	133.402	149.540			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	19.595	21.405	18.984	20.071			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	48.527	60.640	56.590	64.437			
	- Dịch vụ	"	46.412	54.023	52.381	59.404			
	- Thuế sản phẩm	"	5.007	5.804	5.447	5.629			
3	Cơ cấu các ngành kinh tế (theo GRDP giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	16,4	15,1	14,2	13,4			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	40,6	42,7	42,4	43,1			
	- Dịch vụ	"	38,8	38,1	39,3	39,7			
	- Thuế sản phẩm	"	4,2	4,1	4,1	3,8			
4	GRDP bình quân đầu người	USD	1.540	1.750	1.705	1.823			
5	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	174.873	200.481	193.135	208.379	110,4	96,3	107,9
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	<i>Tỷ đồng</i>	25.939	26.719	26.555	27.383	102,4	99,4	103,1
	+ Nông nghiệp	"	19.747	19.955	19.991	20.383	101,24	100,18	102,0
	+ Lâm nghiệp	"	1.534	1.781	1.617	1.715	105,38	90,78	106,1
	+ Thủy sản	"	4.658	4.983	4.947	5.285	106,20	99,28	106,8
	- Công nghiệp và xây dựng	<i>Tỷ đồng</i>	105.914	126.851	119.239	129.585	112,6	94,0	108,7
	+ Công nghiệp	"	63.573	78.245	70.833	74.660	111,42	90,53	105,4
	+ Xây dựng	"	42.341	48.606	48.406	54.925	114,32	99,59	113,5
	- Dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	43.020	46.911	47.341	51.411	110,04	100,92	108,6
6	Tổng huy động vốn đầu tư trên địa bàn	Tỷ đồng	127.200	106.000	106.000	103.000	83,33	100,0	97,2

Phụ biểu 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2017, KẾ HOẠCH NĂM 2018
(Trường hợp dự án Lọc hóa dầu có sản phẩm thương mại)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước TH		Ước TH 2017/TH 2016	Ước TH 2017/KH 2017	KH 2018/Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	80.825	90.503	88.165	101.350	109,08	97,4	115,0
	- <i>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	"	<i>13.634</i>	<i>13.971</i>	<i>13.911</i>	<i>14.280</i>	<i>102,03</i>	<i>99,6</i>	<i>102,7</i>
	+ Nông nghiệp	"	10.958	11.034	11.083	11.275	101,1	100,4	101,7
	+ Lâm nghiệp	"	936	1.079	984	1.040	105,1	91,2	105,7
	+ Thủy sản	"	1.741	1.858	1.845	1.965	106,0	99,3	106,5
	- <i>Công nghiệp và xây dựng</i>	"	<i>35.380</i>	<i>41.957</i>	<i>39.561</i>	<i>47.245</i>	<i>111,8</i>	<i>94,3</i>	<i>119,4</i>
	+ Công nghiệp	"	21.038	25.715	23.394	28.987	111,2	91,0	123,9
	+ Xây dựng	"	14.342	16.242	16.167	18.258	112,7	99,5	112,9
	- <i>Dịch vụ</i>	"	<i>28.196</i>	<i>30.365</i>	<i>30.942</i>	<i>34.015</i>	<i>109,7</i>	<i>101,9</i>	<i>109,9</i>
	- <i>Thuế sản phẩm</i>	"	<i>3.615</i>	<i>4.210</i>	<i>3.750</i>	<i>5.810</i>	<i>103,7</i>	<i>89,1</i>	<i>154,9</i>
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	119.541	141.872	133.402	159.282			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	19.595	21.405	18.984	20.071			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	48.527	60.640	56.590	70.193			
	- Dịch vụ	"	46.412	54.023	52.381	60.444			
	- Thuế sản phẩm	"	5.007	5.804	5.447	8.574			
3	Cơ cấu các ngành kinh tế (theo GRDP giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	16,4	15,1	14,2	12,6			
	- Công nghiệp và xây dựng	"	40,6	42,7	42,4	44,1			
	- Dịch vụ	"	38,8	38,1	39,3	37,9			
	- Thuế sản phẩm	"	4,2	4,1	4,1	5,4			
4	GRDP bình quân đầu người	USD	1.540	1.750	1.705	1.950			
5	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	174.873	200.481	193.135	226.314	110,4	96,3	117,2
	- <i>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>25.939</i>	<i>26.719</i>	<i>26.555</i>	<i>27.383</i>	<i>102,4</i>	<i>99,4</i>	<i>103,1</i>
	+ Nông nghiệp	"	19.747	19.955	19.991	20.383	101,24	100,18	102,0
	+ Lâm nghiệp	"	1.534	1.781	1.617	1.715	105,38	90,78	106,1
	+ Thủy sản	"	4.658	4.983	4.947	5.285	106,20	99,28	106,8

A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	105.914	126.851	119.239	146.625	112,6	94,0	123,0
	+ Công nghiệp	"	63.573	78.245	70.833	91.700	111,42	90,53	129,5
	+ Xây dựng	"	42.341	48.606	48.406	54.925	114,32	99,59	113,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	43.020	46.911	47.341	52.306	110,04	100,92	110,5
6	Tổng sản lượng lương thực	Triệu tấn	1,73	1,60	1,688	1,60	97,57	105,49	94,8
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	71.599	82.000	82.931	90.000	115,83	101,1	108,5
8	Tổng giá trị xuất khẩu	Triệu USD	1.693	1.850	1.874	1.950	110,66	101,3	104,1
9	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	13.095	13.512	13.144	21.817	100,37	97,3	166,0
10	Tổng huy động vốn đầu tư trên địa bàn	Tỷ đồng	127.200	106.000	106.000	103.000	83,33	100,0	97,2
11	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	31,5	35,4	34,0	45,4	107,94	96,0	133,5
12	Số doanh nghiệp mới được thành lập trong năm	Doanh nghiệp	1.495	3.000	3.000	3.000	200,67	100,0	100,0
II	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI								
1	Tốc độ tăng dân số	%	0,65	0,65	Dưới 0,65%	Dưới 0,65%			
2	Số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	64.000	65.500	65.500	66.000			
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	58	61	61	64			
	<i>Trong đó: có văn bằng chứng chỉ</i>	%	21	22	22	23			
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	45	42,5	42,5	40			
5	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020)	%		Giảm từ 2,5% trở lên	2,35	Giảm từ 2,5% trở lên			
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	60,0	65,0	75,6	78,0			
7	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	7,8	8,5	8,5	9,0			
8	Số giường bệnh/1 vạn dân.	Giường	25,7	26,1	26,1	28,7			
9	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	79,5	82,3	82,3	84,9			
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	56,6	59,7	59,8	63,9			
11	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu	%				3,0			
III	CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ che phủ rừng.	%	52,92	53,03	53,03	53,03			
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	65	70	70	73			
3	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	94	96	96	98			
4	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%		89	89	91			
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	90,0	92	92	93			
IV	CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ								
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70,0	70,0	70,0	70,0			

Phụ biểu 2: CÁC CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2017/ KH 2017	Ước TH 2017/ TH 2016	KH 2018/ Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/2	6=3/1	7=4/3
I	TRỒNG TRỌT								
1	Tổng diện tích gieo trồng	1.000 ha	435,0	438,0	429,4	431,2	98,0	98,7	100,4
	- Vụ đông	"	49,1	50,0	50,4	47,2	100,7	102,6	93,7
	- Vụ chiêm xuân	"	216,2	217,0	212,2	213,0	97,8	98,1	100,4
	- Vụ thu mùa	"	169,7	171,0	166,8	171,0	97,6	98,3	102,5
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	1.728,4	1.600,0	1.687,9	1.634,0	105,5	97,7	96,8
	- Sản lượng lương thực vụ đông	"	93,8	94,0	93,5	85,0	99,4	99,6	90,9
	- Sản lượng lương thực vụ chiêm xuân	"	870,0	806,9	864,9	828,1	107,2	99,4	95,7
	- Sản lượng lương thực vụ mùa	"	764,6	699,1	729,6	720,9	104,4	95,4	98,8
3	Một số cây trồng chủ yếu								
a	Cây lương thực								
	- Lúa cả năm	1.000 ha	254,0	240,0	250,5	240,0	104,4	98,6	95,8
	+ Năng suất	Tạ/ha	58,9	58,1	58,4	58,4	100,5	99,1	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.496,9	1.394,2	1.462,8	1.400,7	104,9	97,7	95,8
	- Ngô	1.000 ha	52,9	56,0	50,5	51,6	90,2	95,5	102,1
	+ Năng suất	Tạ/ha	43,7	44,6	44,6	45,2	99,9	101,9	101,5
	+ Sản lượng	1.000 tấn	231,5	249,7	225,1	233,3	90,1	97,2	103,7
b	Cây có củ								
	- Khoai lang	1.000 ha	7,4	9,5	7,5	8,0	79,1	101,1	106,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	70,8	71,0	71	71,0	100,0	100,3	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	52,6	67,5	53,3	56,8	79,1	101,4	106,5
	- Sắn	1.000 ha	18,0	14,0	15,1	13,5	107,6	83,4	89,6
	+ Năng suất	Tạ/ha	147,5	165,0	160,0	165,0	97,0	108,5	103,1
	+ Sản lượng	1.000 tấn	266,2	231,0	240,9	222,8	104,3	90,5	92,4
c	Rau đậu các loại								
	- Rau	1.000 ha	35,5	38,0	39,4	40,7	103,7	111,1	103,3
	+ Năng suất	Tạ/ha	124,0	125,0	124,7	130,0	99,8	100,6	104,3
	+ Sản lượng	1.000 tấn	439,8	475,0	491,3	529,1	103,4	111,7	107,7
	- Đậu các loại	1.000 ha	2,9	3,5	2,6	4,0	75,4	91,5	151,5

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2017/ KH 2017	Ước TH 2017/ TH 2016	KH 2018/ Ước TH 2017
A	B	C	i	2	3	4	5=3/2	6=3/1	7=4/3
	+ Năng suất	Tạ/ha	12,0	12,0	12,0	12,0	100,0	100,0	100,0
	+ Sản lượng	1.000 tấn	3,5	4,2	3,2	4,8	75,4	91,5	151,5
d	Cây công nghiệp hàng năm								
	- Lạc	1.000 ha	12,0	11,5	11,5	9,7	100,2	96,3	84,1
	+ Năng suất	Tạ/ha	20,9	19,6	21,0	21,3	107,1	100,5	101,4
	+ Sản lượng	1.000 tấn	25,0	22,5	24,2	20,6	107,4	96,8	85,1
	- Đậu tương	1.000 ha	3,6	5,0	2,6	2,5	51,3	70,4	97,5
	+ Năng suất	Tạ/ha	15,6	16	15,5	16	96,9	99,6	103,2
	+ Sản lượng	1.000 tấn	5,7	8,0	4,0	4,0	49,7	70,1	100,6
	- Cói	1.000 ha	3,3	3,0	3,3	3,2	110,1	99,1	96,9
	+ Năng suất	Tạ/ha	74,9	72	75,5	77	104,9	100,9	101,9
	+ Sản lượng	1.000 tấn	25,0	21,6	25,0	24,6	115,7	100,0	98,6
	- Mía	1.000 ha	30,9	30,0	28,9	28,5	96,3	93,3	98,7
	+ Năng suất	Tạ/ha	585,8	660,7	585,5	680,0	88,6	100,0	116,1
	+ Sản lượng	1.000 tấn	1.812,7	1.982,0	1.690,6	1.938,0	85,3	93,3	114,6
đ	Cây lâu năm								
	- Cao su	1.000 ha	16,0	17,7	17,7	16,0	100,0	110,4	90,4
	+ Sản lượng mù khô	1.000 tấn	4,9	4,0	4,0	4,5	100,0	82,0	112,5
II	CHĂN NUÔI								
1	Tổng đàn trâu	1.000 con	201,7	200	201	200	100,3	99,5	99,7
2	Tổng đàn bò	"	239,0	242	253,8	255	104,9	106,2	100,5
	Trong đó : + Bò lai	"	144,1	146	146,9	155,6	100,6	101,9	105,9
	Tỷ trọng bò lai	%	60,3	60,3	57,9	61,0			
	+ Bò sữa	Con	3.981	10.000	5.628,0	10 000	56,3	141,4	177,7
3	Tổng đàn lợn	1.000 con	945,3	1.050	785,1	850	74,8	83,1	108,3
	Trong đó : + Đàn lợn hướng nạc	"	342,0	360,0	345	390,0	95,8	100,9	113,0
	Tỷ trọng lợn nạc	%	36,2	34,3	43,9	45,9			
	+ Đàn nái ngoại	1.000 con	21	21	22	22	104,8	104,8	100,0
4	Đàn gia cầm	Triệu con	18,5	20,5	18,8	20,5	91,5	101,2	109,3
5	Đàn dê	Con	115.600	100.000	101.200	100.000	101,2	87,5	98,8
6	Thịt hơi các loại	1.000 tấn	220,0	225,0	222,8	235,0	99,0	101,2	105,5
7	Sản lượng trứng	1.000 quả	127,9	160	135	170	84,6	105,9	125,6

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2017/ KH 2017	Ước TH 2017/ TH 2016	KH 2018/ Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/2	6=3/1	7=4/3
III	LÂM NGHIỆP								
1	Lâm sinh								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	590.367	589.215	594.300	594.300	100,9	100,7	100,0
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	7.605	5.806	5.806	5.806	100,0	76,3	100,0
	- Chăm sóc rừng trồng	"	44.200	42.560	42.560	42.000	100,0	96,3	98,7
	- Trồng rừng mới	"	10.500	10.000	10.500	10.000	105,0	100,0	95,2
	<i>Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ</i>	"							
	<i>+ Trồng rừng sản xuất</i>	"							
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,92	53,03	53,03	53,03	100,0	100,2	100,0
2	Khai thác lâm sản								
	- Gỗ	M3	503.110	530.000	530.425	550.000	100,1	105,4	103,7
	- Tre luồng	Triệu cây	47,0	49	49,4	51	100,7	105,1	103,3
	- Nguyên liệu giấy	Tấn	71.000	72.000	73.600	73.000	102,2	103,7	99,2
IV	THỦY SẢN								
1	Sản lượng thủy sản	Tấn	151.340	157.400	159.142	169.220	101,1	105,2	106,3
	- Khai thác	Tấn	100.258	106.400	109.039	115.500	102,5	108,8	105,9
	- Nuôi trồng	"	51.082	51.000	50.103	53.720	98,2	98,1	107,2
	<i>Trong đó: + Nuôi nước mặn, lợ</i>	"	22.879	22.400	23.526	22.400	105,0	102,8	95,2
	<i>+ Nuôi nước ngọt</i>	"	28.203	28.600	26.577	31.320	92,9	94,2	117,8
2	Diện tích nuôi trồng	Ha	18.900	19.000	19.000	19.300	100,0	100,5	101,6
	- Nuôi trồng mặn lợ	Ha	7.700	7.700	7.700	7.700	100,0	100,0	100,0
	- Nuôi nước ngọt	Ha	11.200	11.300	11.300	11.600	100,0	100,9	102,7

Phụ biểu 3: CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2017/TH 2016	Ước TH 2017/KH 2017	KH 2018/Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
I	Sản phẩm dự kiến hoàn thành kế hoạch (13 sản phẩm)								
1	- Quần áo may sẵn	1.000 cái	143.253	150.000	184.400	187.000	128,7	122,9	101,4
2	- Phân bón các loại	Tấn	243.629	245.000	273.900	275.000	112,4	111,8	100,4
3	- Cát xây dựng	1.000 m3	5.376	5.500	5.900	6.000	109,7	107,3	101,7
4	- Thủy sản đông lạnh chế biến	Tấn	33.378	35.000	37.500	38.000	112,3	107,1	101,3
5	- Xi măng các loại	1.000 tấn	9.006	10.500	11.954	13.000	132,7	113,8	108,8
6	- Giấy, bìa các loại	Tấn	35.661	36.500	39.500	39.500	110,8	108,2	100,0
7	- Đá khai thác	1.000 m3	7.790	8.200	8.700	8.800	111,7	106,1	101,1
8	- Thức ăn gia súc	Tấn	104.886	110.000	112.400	115.000	107,2	102,2	102,3
9	- Đá ốp lát xây dựng	1.000 m2	16.870	18.000	18.600	18.700	110,3	103,3	100,5
10	- Giày xuất khẩu	1.000 đôi	65.667	70.000	73.000	75.000	111,2	104,3	102,7
11	- Điện thương phẩm	Tr.Kwh	3.382	3.700	3.788	4.000	112,0	102,4	105,6
12	- Thuốc lá bao	1.000 bao	135.705	135.000	144.800	140.000	106,7	107,3	96,7
13	- Sữa các loại	1.000 kg	34.450	40.000	40.820	42.000	118,5	102,1	102,9
II	Các sản phẩm không hoàn thành kế hoạch (11 sản phẩm)								
14	- Clinker	1.000 tấn	3.348	3.000	2.657	3.000	79,4	88,6	112,9
15	- Bìa các loại	1.000 lít	67.045	68.000	67.100	67.000	100,1	98,7	99,9
16	- Gạch lát nền ceramic	1.000 m2	6.958	6.800	6.364	6.800	91,5	93,6	106,9
17	- Gạch xây	Tr. viên	1.203	1.300	1.278	1.300	106,2	98,3	101,7
18	- Nước máy sản xuất	1.000 m3	36.450	45.000	42.100	50.000	115,5	93,6	118,8
19	- Tinh bột sắn	Tấn	52.142	52.000	48.900	50.000	93,8	94,0	102,2
20	- Súc sản đông lạnh xuất khẩu	Tấn	2.398	2.500	2.352	2.500	98,1	94,1	106,3
21	- Bao bì PP các loại	1.000 bao	101.149	110.000	96.600	135.000	95,5	87,8	139,8

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2017/TH 2016	Ước TH 2017/KH 2017	KH 2018/Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
22	- Điện sản xuất	Tr.Kwh	3.830	5.000	4.390	4.500	114,6	87,8	102,5
23	- Đường kết tinh	1.000 tấn	181	185	123,5	150	68,2	66,8	121,5
24	- Ô tô tải các loại	Xe	4.239	5.000	4.887	5.000	115,3	97,7	102,3
III	Các sản phẩm có kế hoạch nhưng không có sản phẩm (08 sản phẩm)								
25	- Xăng các loại	1.000 tấn		500		1.000		0,0	
26	- Dầu Diesel các loại	1.000 tấn		625		1.760		0,0	
27	- Khí hóa lỏng	1.000 tấn		5,5		1		0,0	
28	- Polypropylen	1.000 tấn		60		145		0,0	
29	- Paraxilene	1.000 tấn		110		320		0,0	
30	- Benzen	1.000 tấn		40		110		0,0	
31	- Lưu huỳnh rắn	1.000 tấn		40		115		0,0	
32	- Dầu ăn	1.000 tấn		90		90		0,0	

Phụ biểu 4: CÁC CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2017/TH 2016	Ước TH 2017/KH 2017	KH 2018/Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	71.975	82.000	82.931	90.000	115,2	101,1	108,5
2	Xuất khẩu								
a	Tổng giá trị XK hàng hoá và dịch vụ	1.000 USD	1.693.352	1.850.000	1.873.794	1.950.000	110,7	101,3	104,1
	- Xuất khẩu hàng hóa	"	1.548.162	1.740.000	1.727.700	1.823.000	111,6	99,3	105,5
	+ Xuất khẩu chính ngạch	"	1.504.759	1.680.000	1.681.600	1.765.000	111,8	100,1	105,0
	+ Xuất khẩu tiểu ngạch và hàng phục vụ xuất khẩu.	"	43.403	60.000	46.100	58.000	106,2	76,8	125,8
	- Xuất khẩu dịch vụ	1.000 USD	109.590	110.000	116.994	127.000	106,8	106,4	108,6
b	Mặt hàng xuất khẩu chính ngạch chủ yếu								
	+ Dưa chuột đóng hộp	Tấn	340	450	270	550	79,4	60,0	203,7
	+ Súc sản xuất khẩu	"	990	600	1.310	1.350	132,3	218,3	103,1
	+ Chả cá Surimi	"	2.710	1.750	1.820	1.420	67,2	104,0	78,0
	+ Hàng dệt may	1.000 SP	137.032	150.000	168.100	175.000	122,7	112,1	104,1
	+ Tinh bột sắn	Tấn	40.855	35.000	54.000	35.000	132,2	154,3	64,8
	+ Giấy xuất khẩu	1.000 đôi	57.513	60.000	68.100	75.000	118,4	113,5	110,1
	+ Đá ốp lát các loại	1.000 m2	1.527	1.750	990	1.250	64,8	56,6	126,3
	+ Xi măng	Tấn	321.256	325.000	380.322	220.000	118,4	117,0	57,8
3	Nhập khẩu								
	- Giá trị nhập khẩu	1.000 USD	945.584	1.250.000	1.142.400	1.580.000	120,8	91,4	138,3
	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	+ Vải may mặc; phụ liệu hàng may mặc, giấy dép.	1.000 USD	601.370	780.000	731.970	760.000	121,7	93,8	103,8
	+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng	"	247.684	285.000	82.300	150.000	33,2	28,9	182,3
4	Du lịch								
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	6.280	8.000	8.030	8.835	127,9	100,4	110,0
	- Tổng lượt khách	1.000 lượt khách	6.300	7.150	7.155	8.250	113,6	100,1	115,3
	<i>Trong đó khách quốc tế</i>	"	150,5	182	183,0	210,0	121,6	100,5	114,8

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2017/TH 2016	Ước TH 2017/KH 2017	KH 2018/Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
5	Vận tải								
<i>a</i>	<i>Vận tải hàng hoá</i>								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	47.803	52.000	55.100	59.700	115,3	106,0	108,3
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	2.635.800	2.950.000	2.699.100	3.550.000	102,4	91,5	131,5
<i>b</i>	<i>Vận tải hành khách</i>								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	37.322	40.000	48.800	55.700	130,8	122,0	114,1
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km	2.105.900	2.375.000	2.358.900	2.850.000	112,0	99,3	120,8
<i>c</i>	<i>Hàng hoá thông qua cảng</i>	<i>1.000 tấn</i>	<i>6.354</i>	<i>10.000</i>	<i>10.400</i>	<i>12.500</i>	<i>163,7</i>	<i>104,0</i>	<i>120,2</i>
	<i>Trong đó qua cảng Nghi Sơn</i>	"	<i>5.951</i>	<i>9.500</i>	<i>10.000</i>	<i>11.700</i>	<i>168,0</i>	<i>105,3</i>	<i>117,0</i>
<i>d</i>	<i>Doanh thu ngành vận tải</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8.113</i>	<i>9.000</i>	<i>8.424</i>	<i>12.850</i>	<i>103,8</i>	<i>93,6</i>	<i>152,5</i>
6	Bưu chính - viễn thông								
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	2.812.000	2.839.000	2.889.000	2.925.000	102,7	101,8	101,2
	+ Cố định	"	98.000	97.000	79.000	75.000	80,6	81,4	94,9
	+ Di động	"	2.714.000	2.742.000	2.810.000	2.850.000	103,5	102,5	101,4
	- Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	79,32	80,08	80,24	80,87	101,2		100,8
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	791.000	820.000	960.000	980.000	121,4	117,1	102,1
	- Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	22	23,13	27,00	27,45	121,1		101,7

Phụ biểu 5: CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017, KẾ HOẠCH NĂM 2018

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh %		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ước TH 2017/TH 2016	Ước TH 2017/ KH 2017	KH 2018/ Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
1	Dân số								
	- Dân số trung bình	1.000 người	3.528	3.564	3.564	3.587	101,01	100	100,65
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,23	0,21	0,21	0,19			
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	0,65	0,65	0,65	0,65			
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	Số bé trai/100 bé gái	115	115	115	115			
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,6	73,6	73,6	73,6	100,0	100,0	100,0
2	Lao động và việc làm								
	- Dân số trong độ tuổi lao động	1.000 người	2.380	2.396	2.396	2.412	100,7	100,0	100,7
	- Tổng số lao động đang làm việc	1.000 người	2.203	2.221	2.221	2.240	100,8	100,0	100,9
	- Số lao động được tạo việc làm mới trong năm	Người	64.520	65.500	65.500	66.000	101,5	100,0	100,8
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	10.018	10.000	10.000	10.000	99,8	100,0	100,0
	- Cơ cấu lao động								
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	29,0	30,5	30,5	32			
	+ Nông - lâm - thủy sản	%	45,0	42,5	42,5	40			
	+ Dịch vụ	%	26,0	27	27	28			
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	69.400	73.000	73.000	77.000	105,2	100,0	105,5
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	58	61	61	64			
	<i>Trong đó: có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	21	22	22	23			
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	3,6	3,5	3,5	3,3			
3	Giảm nghèo								
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới)	%	2,5	Giảm từ 2,5% trở lên	2,35	Giảm từ 2,5% trở lên			
4	Y tế - xã hội								
	- Tổng số cơ sở y tế	Cơ sở	779	781	780	780	100,1	99,9	100,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017		Kế hoạch năm 2018	So sánh		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2017/TH 2016	Ước TH 2017/KH 2017	KH 2018/Ước TH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
5	Vận tải								
<i>a</i>	<i>Vận tải hàng hoá</i>								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 tấn	47.803	52.000	55.100	59.700	115,3	106,0	108,3
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 T.km	2.635.800	2.950.000	2.699.100	3.550.000	102,4	91,5	131,5
<i>b</i>	<i>Vận tải hành khách</i>								
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	37.322	40.000	48.800	55.700	130,8	122,0	114,1
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.km	2.105.900	2.375.000	2.358.900	2.850.000	112,0	99,3	120,8
<i>c</i>	<i>Hàng hoá thông qua cảng</i>	<i>1.000 tấn</i>	<i>6.354</i>	<i>10.000</i>	<i>10.400</i>	<i>12.500</i>	<i>163,7</i>	<i>104,0</i>	<i>120,2</i>
	<i>Trong đó: qua cảng Nghi Sơn</i>	<i>"</i>	<i>5.951</i>	<i>9.500</i>	<i>10.000</i>	<i>11.700</i>	<i>168,0</i>	<i>105,3</i>	<i>117,0</i>
<i>d</i>	<i>Doanh thu ngành vận tải</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>8.113</i>	<i>9.000</i>	<i>8.424</i>	<i>12.850</i>	<i>103,8</i>	<i>93,6</i>	<i>152,5</i>
6	Bưu chính - viễn thông								
	- Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	2.812.000	2.839.000	2.889.000	2.925.000	102,7	101,8	101,2
	+ Cố định	"	98.000	97.000	79.000	75.000	80,6	81,4	94,9
	+ Di động	"	2.714.000	2.742.000	2.810.000	2.850.000	103,5	102,5	101,4
	- Mật độ điện thoại	Máy/100 dân	79,32	80,08	80,24	80,87	101,2		100,8
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	791.000	820.000	960.000	980.000	121,4	117,1	102,1
	- Mật độ người sử dụng Internet	Thuê bao/100 dân	22	23,13	27,00	27,45	121,1		101,7

A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
	<i>Trong đó: khai trương mới</i>	"	171	160	160	160	93,6	100,0	100,0
	- Tổng số xã đăng ký XD đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	326	346	346	366	106,1	100,0	105,8
	<i>Trong đó: khai trương mới</i>	xã	56	20	20	20	35,7	100,0	100,0
	- Tổng số phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị	Xã	43	45	45	47	104,7	100,0	104,4
	<i>Trong đó: khai trương mới</i>	xã	3	2	2	2	66,7	100,0	100,0
7	Thể thao								
	- Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	500	500	500	500	100	100	100
	<i>Trong đó: + Số kiện tướng</i>	"	70	70	70	70	100	100	100
	<i>+ Số vận động viên cấp I</i>	"	80	80	80	80	100	100	100
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	37	38	38	40			
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	"	26,8	27,6	27,6	28,4			
	- Tỷ lệ trường học bảo đảm chương trình giáo dục thể chất	%	100	100	100	100			
	- Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	100	100	100	100			
8	Giáo dục đào tạo								
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>								
	- Tổng số học sinh đầu năm học	1.000 hs	732,8	751,9	726,6	760,4	99,2	96,6	104,7
	<i>Trong đó: + Học sinh mẫu giáo</i>	1.000 hs	174,8	175,4	181,6	191,1	103,9	103,5	105,2
	<i>+ Học sinh tiểu học</i>	"	268,7	277,3	263,9	275,9	98,2	95,2	104,5
	<i>+ Học sinh trung học cơ sở</i>	"	190,0	195,5	184,8	192,0	97,3	94,5	103,9
	<i>+ Học sinh THPT</i>	"	99,3	103,7	96,3	101,4	97,0	92,9	105,3
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%							
	<i>Trong đó: + Học sinh tiểu học</i>	%	99,8	99	98,9	99			
	<i>+ Học sinh trung học cơ sở</i>	%	98	98	98	98			
	<i>+ Học sinh THPT</i>	%	100	100	100	100			
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99	99,5	99	99,5			
	- Số xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Xã	635	635	635	635			
	- Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100,0	100	100	100			

A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/3
b	Cơ sở vật chất								
	- Tổng số trường học	Trường	2.112	2.088	2.150	2.129	101,8	103,0	99
	<i>Trong đó:</i> + <i>Mầm non</i>	"	660	662	671	671	101,7	101,4	100,0
	+ <i>Tiểu học</i>	"	676	656	696	674	103,0	106,1	96,8
	+ <i>Tiểu học và THCS</i>	"	31	51	33	33	106,5	64,7	100,0
	+ <i>THCS</i>	"	609	583	613	613	100,7	105,1	100,0
	+ <i>THPT</i>	"	101	101	101	102	100	100	101
	+ <i>THCS và THPT</i>	"	6	6	7	7	116,7	116,7	100,0
	+ <i>TTGDTX-KTTHHN</i>	"	29	29	29	29	100	100	100
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1.179	1.228	1.268	1.338	107,5	103,3	105,5
	<i>Trong đó:</i> + <i>Mầm non</i>	"	336	357	367	378	109,2	102,8	103,0
	+ <i>Tiểu học</i>	"	545	555	552	566	101,3	99,5	102,5
	+ <i>THCS</i>	"	274	285	318	355	116,1	111,6	111,6
	+ <i>THPT</i>	"	24	31	31	39	129,2	100,0	125,8
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	56,6	59,7	59,8	63,9			
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	86,5	86,8	86,8	87,5			
9	Quốc phòng - an ninh								
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70,0	70	70	70			
10	Nội vụ								
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh	%				3			
11	Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững								
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	65	70	70	73			
	- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	94	96	96	98			
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,92	53,03	53,03	53,03			
	- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	87	89	89	91			
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	90	92	92	93			

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2017

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 04

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị phê chuẩn Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017

Năm 2017, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng được sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời của Trung ương, cùng với sự nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, kinh tế - xã hội năm 2017 của tỉnh tiếp tục có bước phát triển. Có 21/25 chỉ tiêu chủ yếu đã hoàn thành và vượt kế hoạch, nổi bật là: (1) tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2017 với quy mô cấp quốc gia; (2) khởi công xây dựng và hoàn thành một số dự án lớn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; (3) hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư đạt hiệu quả cao; (4) các ngành dịch vụ có nhiều khởi sắc, đặc biệt là du lịch, thương mại, vận tải hàng không; (5) giáo dục mũi nhọn, thể thao tiếp tục duy trì thành tích cao, là một trong số ít tỉnh đứng trong top đầu cả nước; (6) an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường ổn định, lành mạnh cho phát triển kinh tế - xã hội. Những kết quả nêu trên là tiền đề quan trọng cho việc xây dựng và triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2020.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội năm 2017 vẫn còn một số hạn chế, yếu kém cần khắc phục, đó là: có 04 chỉ tiêu chủ yếu được HĐND tỉnh quyết nghị không đạt kế hoạch; Việc thực hiện một số định hướng lớn của đề án tái cơ cấu nông nghiệp thực hiện chậm và chưa rõ nét; thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng với thế mạnh của tỉnh; tiến độ thực hiện một số dự án sản xuất công nghiệp chủ lực chậm so với kế hoạch; một số sản phẩm

công nghiệp có đóng góp lớn cho ngân sách đạt thấp so với cùng kỳ và không đạt kế hoạch; thu ngân sách nhà nước chưa đạt dự toán giao; nhiều dự án đầu tư trực tiếp, dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh triển khai chậm, kéo dài; công tác GPMB nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu; Vi phạm các quy định về quản lý tài nguyên, khoáng sản còn xảy ra ở một số địa phương; công tác quản lý, giám sát, đánh giá các dự án đầu tư công còn nhiều hạn chế, một số dự án có dư ứng lớn nhưng hoàn ứng chậm và chưa có nhiều chuyển biến; một số vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết dứt điểm, như: lạm thu đầu năm, doanh nghiệp nợ đóng BHXH, đình công trong các doanh nghiệp, quá tải ở bệnh viện công lập, người dân xuất cảnh lao động, làm việc bất hợp pháp ở nước ngoài, hoạt động tôn giáo trái phép, di cư tự do, buôn bán ma túy xuyên biên giới.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2018

1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng; tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, triển khai hiệu quả công tác giải phóng mặt bằng để thu hút và khơi thông dòng vốn cho đầu tư phát triển; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp; tích cực chuẩn bị các điều kiện để khởi công các dự án lớn, trọng điểm nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ cao. Tiếp tục tạo đột phá trong đổi mới, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội, thực hiện tốt các mục tiêu giảm nghèo, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an sinh xã hội; tăng cường bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tiếp tục hoàn thiện thể chế; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật; bảo đảm quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt từ 15% trở lên trong trường hợp dự án Lộ hóa dầu Nghi Sơn có sản phẩm thương mại từ quý II năm 2018 và đạt công suất bằng 43% công suất thiết kế (tương đương 3,5 triệu tấn sản phẩm); GRDP bình quân đầu người đạt 1.950 USD; cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: nông, lâm, thủy sản chiếm 12,6%, công nghiệp - xây dựng chiếm 44,1%, dịch vụ chiếm 37,9%; thuế sản phẩm chiếm 5,4%. Trường hợp dự án Lộ hóa dầu Nghi Sơn không có sản phẩm thương mại, tốc độ tăng trưởng GRDP đạt từ 7% trở lên; GRDP bình quân đầu người đạt 1.823 USD; cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: nông, lâm, thủy sản chiếm 13,4%, công nghiệp - xây dựng chiếm 43,1%, dịch vụ chiếm 39,7%; thuế sản phẩm chiếm 3,8%.

- Sản lượng lương thực giữ ở mức 1,6 triệu tấn.

- Tổng giá trị xuất khẩu đạt 1.950 triệu USD.

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển đạt 103.000 tỷ đồng.

- Tổng thu NSNN đạt 21.817 tỷ đồng (thu nội địa 13.142 tỷ đồng).

- Thêm 01 huyện, 42 xã đạt chuẩn nông thôn mới (bình quân chung mỗi xã đạt 16 tiêu chí).

- Thành lập mới 3.000 doanh nghiệp.

b) Về xã hội

- Tốc độ tăng dân số dưới 0,65%.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 40%.

- Số bác sỹ/vạn dân đạt 9 bác sỹ.

- Số giường bệnh/vạn dân đạt 28,7 giường.

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 78%.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên tổng số dân đạt 84,9%.

- Giải quyết việc làm cho 66.000 lao động (xuất khẩu 10.000 lao động).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 64% (có bằng cấp, chứng chỉ đạt 23% trở lên).

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2,5% trở lên (theo chuẩn mới).

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 63,9%.

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu đạt 3%.

c) Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 53,03%.

- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 91%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 93%.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 73%.

- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 98%.

d) Về an ninh trật tự

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt 70%.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

1.1. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và xây dựng nông thôn mới, hướng đến phát triển nền nông nghiệp xanh, hiệu quả và bền vững. Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tiếp tục đổi đất, xây dựng cánh đồng mẫu lớn và ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp.

Chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, đàn vật nuôi gắn với tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chế biến; mở rộng các vùng sản xuất thâm canh như lúa, mía, ngô, rau an toàn, cây ăn quả, cây thức ăn chăn nuôi; tích cực rà soát, chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả sang các cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn; khuyến khích chuyển đổi chăn nuôi truyền thống sang chăn nuôi tập trung gắn với bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, an toàn; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển chăn nuôi,

nhất là các dự án quy mô lớn; đấu nối với Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm trình Thủ tướng Chính phủ thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Triển khai thực hiện hiệu quả chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; phân đầu trồng mới 10.000 ha rừng tập trung; khuyến khích phát triển các mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả, cây lâm sản ngoài gỗ với khai thác rừng bền vững; tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế đầu tư, bảo vệ rừng; tiếp tục phát triển vùng luồng thâm canh, rừng nguyên liệu; đẩy mạnh công tác quản lý rừng, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Đẩy mạnh phát triển thủy sản gắn với chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP; thực hiện tốt chính sách phát triển thủy sản nhằm hiện đại hóa, cơ giới hóa trong khai thác, nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ; nâng cao năng lực của lực lượng kiểm ngư để giám sát, thực thi pháp luật trên biển và hỗ trợ ngư dân sản xuất.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; huy động, lồng ghép các nguồn vốn trong xây dựng hạ tầng nông thôn mới; phân đầu năm 2018 có thêm 01 huyện, 42 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

1.2. Khẩn trương hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn, làm cơ sở huy động nguồn lực cho đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế; tạo điều kiện thuận lợi nhất để các dự án đã hoàn thành năm 2017 đi vào sản xuất ổn định trong năm 2018, đặc biệt là dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn; đồng thời, tranh thủ sức lan tỏa của nhà máy lọc hóa dầu để đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án chế biến sản phẩm sau lọc hóa dầu, công nghiệp phụ trợ; thu hút các dự án công nghệ cao vào Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng.

Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp trọng điểm; khuyến khích các nhà máy phát huy tối đa năng lực hiện có, đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng sản xuất; chủ động đầu mối, làm việc với các tập đoàn, tổng công ty có doanh nghiệp thành viên đóng trên địa bàn tỉnh để được giao tăng chỉ tiêu năm 2018, nhất là các doanh nghiệp có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của tỉnh. Phối hợp chặt chẽ với các nhà đầu tư, doanh nghiệp để hỗ trợ hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục đầu tư; đồng thời, thực hiện tốt các cam kết của tỉnh về mặt bằng, cấp điện, cấp nước, hạ tầng ngoài hàng rào để khởi công các dự án khi đủ điều kiện.

Thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại; đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; quan tâm giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, khuyến khích các cơ sở tiểu thủ công nghiệp di chuyển vào các cụm công nghiệp tập trung để hạn chế ô nhiễm môi trường trong khu dân cư.

1.3. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành dịch vụ, ưu tiên phát triển nhanh các ngành, lĩnh vực tinh có lợi thế và có giá trị gia tăng cao như: du lịch, vận tải, thương mại, giáo dục, y tế chất lượng cao, công nghệ thông tin.

Đẩy mạnh phát triển thương mại nội địa gắn với thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; thực hiện kích cầu tiêu

dùng nội địa, tổ chức hội chợ thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp đưa hàng về nông thôn; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án siêu thị, hạ tầng thương mại lớn. Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, thực hiện tốt chính sách khuyến khích xuất khẩu. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, giữ ổn định thị trường; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch; khai thác hiệu quả các tour du lịch kết nối các khu, điểm du lịch với các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh trong và ngoài tỉnh. Quan tâm đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; xử lý nghiêm các hành vi gian lận và vi phạm quy định về quản lý giá tại các khu, điểm du lịch. Tạo thuận lợi cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển du lịch, nhất là các dự án du lịch khu vực ven biển, du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái; sớm khởi công xây dựng các dự án phát triển du lịch quy mô lớn.

Khai thác hiệu quả Cảng hàng không Thọ Xuân; khuyến khích, hỗ trợ các hãng hàng không nghiên cứu, mở mới đường bay trong nước, trước mắt là đường bay từ Thanh Hóa đi Đà Nẵng, Phú Quốc, Lâm Đồng; đấu mỗi chặt chẽ với Bộ Giao thông Vận tải và các cơ quan liên quan để đưa Cảng hàng không Thọ Xuân vào quy hoạch cảng hàng không quốc tế; nghiên cứu mở đường bay Thanh Hóa - Singapore. Quan tâm phát triển các lĩnh vực dịch vụ phục vụ KKT Nghi Sơn.

1.4. Các tổ chức tín dụng thực hiện tốt chính sách tiền tệ, tín dụng của Trung ương trên địa bàn; tăng cường huy động vốn, đa dạng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu vay vốn người dân và doanh nghiệp; điều chỉnh cơ cấu tín dụng, mở rộng nguồn vốn tín dụng cho các chương trình, dự án thực hiện mục tiêu tái cơ cấu kinh tế và 5 lĩnh vực ưu tiên; tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình kết nối doanh nghiệp với ngân hàng, các chính sách hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp.

1.5. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; thực hiện có hiệu quả “3 đồng hành” và “5 hỗ trợ” đối với doanh nghiệp; cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. Tiếp tục cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước và sắp xếp, chuyển đổi chủ sở hữu doanh nghiệp theo lộ trình.

1.6. Nâng cao chất lượng các buổi gặp gỡ, đối thoại định kỳ với cộng đồng doanh nghiệp; thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh về thanh tra chuyên ngành, kiểm tra doanh nghiệp. Kiểm tra, rà soát các dự án đã được giao đất, cho thuê đất có tiến độ chậm, vi phạm quy định của pháp luật về đất đai, các dự án không thực hiện ký quỹ bảo đảm đầu tư để thu hồi đất, giao cho các nhà đầu tư có năng lực triển khai thực hiện; rà soát, điều chỉnh giá thuê đất, tạo sự hấp dẫn để thu hút đầu tư.

2. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; thu hút và khơi thông dòng vốn cho đầu tư phát triển

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp trong các nghị quyết của Chính phủ, quyết định, kết luận, kế hoạch hành động của UBND tỉnh về cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao các chỉ số thành phần; phân đầu năm 2018, các chỉ số phản ánh năng lực cạnh tranh của tỉnh đứng trong top 10 của cả nước.

Hoàn thành rà soát, cập nhật Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2040; điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn và các đề án, quy hoạch khác, bảo đảm chất lượng, làm cơ sở đề vận động, thu hút đầu tư.

Rà soát danh mục dự án đã ký cam kết đầu tư, phân theo từng lĩnh vực, nhà đầu tư và giao nhiệm vụ cụ thể cho các ngành làm nhiệm vụ đầu mối, có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết thủ tục đầu tư, sớm triển khai thực hiện dự án; tạo thuận lợi để sớm khởi công một số dự án lớn, như: Nhiệt điện Nghi Sơn II, tuyến đường bộ ven biển, đường bộ cao tốc, quảng trường biển Sầm Sơn; rà soát, cập nhật danh mục dự án kêu gọi đầu tư đến năm 2025; tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch theo hướng cụ thể, chi tiết từng dự án, từng nhà đầu tư. Khuyến khích thực hiện các dự án theo hình thức đối tác công tư, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư các dự án xã hội hóa.

Thường xuyên cập nhật thông tin từ các nhà đầu tư, nhà tài trợ để có kế hoạch tiếp cận, quảng bá và kêu gọi đầu tư vào tỉnh. Phối hợp chặt chẽ với các nhà tài trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để hoàn thiện báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án ODA, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, làm cơ sở lập báo cáo nghiên cứu khả thi, văn kiện dự án.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công, trong đó tập trung chỉ đạo quyết liệt, giải quyết dứt điểm những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án trọng điểm như: tuyến đường bộ ven biển, đường từ TP Thanh Hóa nối với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn; đường vành đai phía Tây TP Thanh Hóa, các dự án hạ tầng trong Khu kinh tế Nghi Sơn, Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng. Tích cực thu hồi vốn tạm ứng, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công của tỉnh.

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch cải cách hành chính; tập trung cải cách, tạo đột phá trong giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo thuận lợi nhất cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt chức năng của Trung tâm hành chính công các cấp.

3. Tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, tạo sự chuyển biến căn bản trong thu hồi nợ đọng thuế; khai thác hiệu quả các nguồn thu từ quỹ đất và khoáng sản, tạo nguồn cho đầu tư phát triển

Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp tăng thu, tập trung thu đúng, thu đủ, kịp thời các nguồn thu ngân sách; nắm chắc đối tượng và nguồn thu ở các lĩnh vực, ngành nghề và địa bàn, phân loại cụ thể để có biện pháp thu cho từng đối tượng; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện kê khai thuế qua mạng. Rà soát toàn bộ các dự án đề yêu cầu các đối tượng thực hiện nghiêm nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; kiên quyết thu hồi các khoản nợ đọng theo quy định, đồng thời công bố công khai các doanh nghiệp nợ đọng thuế; không cho các đơn vị nợ đọng thuế tham gia đấu thầu, đấu giá các dự án mới khi còn nợ đọng ngân sách; không giải quyết các trường hợp xin miễn, giảm tiền thuê đất nếu không thuộc đối tượng miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện các hành vi trốn thuế, chuyển giá, tránh thất thu ngân sách nhà nước.

Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất; đẩy mạnh thăm dò, xác định trữ lượng mỏ khoáng sản để đấu giá, giao quyền khai thác khoáng sản để tăng nguồn thu ngân sách. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc tham mưu xác định giá đất, chi phí đầu tư hạ tầng gắn với đất, bảo đảm sát với giá trị thị trường; kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi trục lợi, gây thất thoát ngân sách nhà nước trong thực hiện các dự án có sử dụng đất.

Quản lý chặt chẽ việc sử dụng ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; các cấp ngân sách chủ động xây dựng phương án dự phòng xử lý trường hợp khẩn cấp; chỉ đạo các địa phương rà soát tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản, xây dựng phương án cụ thể để xử lý, nhất là xử lý nợ đọng xây dựng nông thôn mới.

4. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội, thực hiện tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với công bằng xã hội

4.1. Thực hiện tốt các giải pháp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống; mở rộng hợp tác, phát triển với các tổ chức khoa học công nghệ trong và ngoài nước, tạo tiền đề hình thành, phát triển thị trường khoa học công nghệ; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp công nghệ và dịch vụ khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh.

4.2. Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn; thực hiện tốt đề án nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; triển khai thực hiện hiệu quả chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non; nghiên cứu xây dựng cơ chế xã hội hóa đầu tư các trường tiểu học, THCS, THPT trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh việc sắp xếp lại trường lớp học các cấp; giải quyết dứt điểm tình trạng thừa, thiếu giáo viên; quản lý chặt chẽ công tác cán bộ ngành giáo dục, hoạt động liên kết đào tạo, dạy thêm học thêm, các khoản thu đầu năm học.

4.3. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị tại các bệnh viện, chuyển giao kỹ thuật điều trị chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến dưới. Tăng cường y tế dự phòng, không để dịch lớn xảy ra; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra chất lượng vệ sinh ATTP; từng bước giải quyết vướng mắc trong thanh toán BHYT. Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Bệnh viện Ung bướu và sớm triển khai thực hiện các dự án đầu tư xã hội hóa theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ; triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương nâng cao tự chủ cho các bệnh viện về tài chính, tổ chức biên chế, hoạt động chuyên môn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các bệnh viện vệ tinh.

4.4. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới; hoàn thành đề án phát huy giá trị truyền thống của con người Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH và hội nhập quốc tế; tổ chức kỷ niệm 600 năm Khởi nghĩa Lam Sơn; chuẩn bị các điều kiện để tổ chức kỷ niệm 990 năm Danh xưng Thanh

Hóa; nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, báo chí; duy trì và phát triển thể dục thể thao quần chúng, tổ chức thành công Đại hội TDTT cấp tỉnh lần thứ VIII, hướng tới Đại hội TDTT toàn quốc, phấn đấu nằm trong top 4 cả nước.

4.5. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo bền vững, phấn đấu năm 2018 giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 2,5% trở lên; sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và chế độ, chính sách đối với người có công; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động, bảo đảm an toàn lao động; giải quyết tốt tình trạng nợ BHXH, đình công ở các doanh nghiệp.

5. Tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp bảo vệ môi trường. Rà soát, phân loại các cơ sở, doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường; quản lý chặt chẽ các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường. Huy động, lồng ghép hiệu quả nguồn vốn để khắc phục các sự cố ô nhiễm môi trường; thực hiện tốt cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, cảnh báo, bảo vệ môi trường biển, môi trường tại các lưu vực sông, các nhà máy, cơ sở công nghiệp có nguy cơ cao.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về tài nguyên, môi trường; rà soát, hoàn thiện các văn bản quy định về quản lý tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; tập trung chỉ đạo quyết liệt, tạo chuyển biến căn bản trong công tác GPMB; rà soát, hoàn thiện các quy định, quy chế trong công tác bồi thường GPMB; đẩy nhanh tiến độ GPMB phục vụ thi công các công trình, dự án và tạo quỹ đất sạch cho thu hút đầu tư. Rà soát các dự án đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án và các dự án khai thác, chế biến khoáng sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; lồng ghép các nội dung về phòng chống, giảm nhẹ thiên tai vào kế hoạch phát triển các ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp; huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư các dự án chống biến đổi khí hậu, đầu tư hệ thống cảnh báo thiên tai, bão lũ, triều cường tại các khu vực có nguy cơ cao. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai.

6. Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; các lực lượng vũ trang nắm chắc tình hình cơ sở, nhất là các địa bàn trọng điểm, tuyến biên giới, trên biển, chủ động xử lý các tình huống, không để bị động bất ngờ. Thực hiện tốt kế hoạch tuyển quân, công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng; nâng cao hiệu quả thực hiện các đề án về bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ an ninh biên giới, giải quyết tình hình tội phạm và tệ nạn ma túy.

Tăng cường đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn xã hội, không để tội phạm gia tăng. Giải quyết tốt các vấn đề bức xúc, như: hoạt động

tôn giáo trái phép, di cư tự do, buôn bán ma túy, khai thác khoáng sản trái phép, xe ô tô chở quá tải. Thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông; chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống cháy nổ.

7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường phòng chống tham nhũng, lãng phí

Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; kiện toàn, quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức các sở, ban, ngành cho phù hợp với quy định của Trung ương và của tỉnh; nghiên cứu xây dựng các quy định trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước. Các ngành, các cấp, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, khẩn trương xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế, yếu kém nêu trên, tạo chuyển biến thật rõ nét trong thực hiện nhiệm vụ được giao năm 2018. Hoàn thành việc sáp nhập, thành lập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành của các cơ quan nhà nước; tăng cường kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị gắn với xử lý trách nhiệm của người đứng đầu nếu việc tham mưu, đề xuất, xử lý công việc chậm, chất lượng kém và sai quy định; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cơ chế chính sách. Tiếp tục quản lý chặt chẽ công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước; thực hiện tốt lộ trình tinh giản biên chế theo kế hoạch.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho Nhân dân; thực hiện thanh tra theo kế hoạch, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, không chồng chéo; nâng cao chất lượng công tác phòng chống tham nhũng; thực hiện tiếp dân theo quy định, giải quyết kịp thời, hiệu quả đơn thư, khiếu nại, tố cáo, các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh ngay từ cơ sở, không để khiếu kiện đông người, vượt cấp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Giao UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp chủ động tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 04 thông qua ngày tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH và HĐND, VPUBND tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến